

**CÔNG TY CỔ PHẦN THẺ VÉ THÔNG MINH VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THẺ VÉ THÔNG MINH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM SMART CARD JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VSCC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108806814

**3. Ngày thành lập:** 03/07/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 2B, ngách 249, ngõ 211 đường Khương Trung, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                              | 6201     |
| 2.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                | 6202     |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                    | 6209     |
| 4.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                 | 6311     |
| 5.  | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                          | 6312     |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                | 4651     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>+ Nhóm này gồm: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong y tế, nha khoa, cho mục đích chẩn đoán bệnh, chữa bệnh. | 4659     |
| 8.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                  | 4101     |
| 9.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                            | 4102     |
| 10. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                      | 4211     |
| 11. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                       | 4212     |
| 12. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                           | 4221     |
| 13. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                | 4222     |
| 14. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                 | 4223     |
| 15. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                  | 4229     |
| 16. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                           | 4291     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4292        |
| 18. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4293        |
| 19. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4299        |
| 20. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311        |
| 21. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312        |
| 22. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321        |
| 23. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322        |
| 24. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329        |
| 25. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330        |
| 26. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390        |
| 27. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1811(Chính) |
| 28. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1812        |
| 29. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7410        |
| 30. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661        |
| 31. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp_ ; Bán buôn hóa chất công nghiệp: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh ( trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4669        |
| 32. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ cho thuê xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710        |
| 33. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định (Điều 4 Nghị định 86/2014/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi (Điều 6 Nghị định 86/2014/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng (Điều 7 Nghị định 86/2014/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)<br>- Kinh doanh vận tải hành khách du lịch bằng xe ô tô (Điều 8 Nghị định 86/2014/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô) | 4931        |
| 34. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4932        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 Nghị định 86/2014/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 36. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2620 |
| 37. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2640 |
| 38. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4742 |
| 39. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4649 |
| 40. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dầu hỏa, bình gas, than, củi sử dụng làm nhiên liệu để đun nấu trong gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4773 |
| 41. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4511 |
| 42. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4512 |
| 43. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê các thiết bị y tế, thiết bị giáo dục, các thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                        | 7730 |
| 44. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2816 |
| 45. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất hộp và can để đựng thức ăn, ống và hộp gaap lại được<br>- Sản xuất các chi tiết kim loại gia dụng như: Đồ dẹt, đĩa nông lòng, đồ nấu như nồi, ấm, đồ ăn như bát, đĩa, chảo, chảo rán và các đồ nấu không có điện để sử dụng trên bàn hoặc trong bếp, các thiết bị cầm tay nhỏ, miếng đệm làm sạch kim loại<br>- Sản xuất chậu tắm, chậu giặt và các đồ tương tự | 2599 |
| 46. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610 |
| 47. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn tài chính, kế toán kiểm toán, thuế, chứng khoán và tư vấn pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7020 |
| 48. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trò chơi và đồ chơi được làm từ mọi chất liệu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4764 |
| 49. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3100 |

|     |                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                  | 3320 |
| 51. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                       | 4652 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 53. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                  | 4663 |
| 54. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                 | 4761 |
| 55. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                               | 4762 |
| 56. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                               | 4763 |
| 57. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                  | 4772 |
| 58. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                    | 8121 |
| 59. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                        | 8129 |
| 60. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                    | 8130 |
| 61. | Quảng cáo<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn marketing                                                                                             | 7310 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 10.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                            | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LƯƠNG THÀNH TRUNG | P802, đơn nguyên A, tòa nhà HH2A Chung cư Gia Thụy, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 4.000      | 400.000.000           | 40,000    | 012007803                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                                 | Tổng số                   | 4.000      | 400.000.000           | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                                 |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ THỊ LY         | Thôn Hưng Đạo, Xã Vũ Lăng, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                                             | Cổ phần phổ thông         | 3.000      | 300.000.000           | 30,000    | 0341860053<br>56                                                                            |         |
|     |                   |                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                                 | Tổng số                   | 3.000      | 300.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                                 |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                          |                           |       |             |        |              |
|---|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------|-------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN LÊ HUY    | Số 11/98 tổ 48B Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 2.000 | 200.000.000 | 20,000 | 001077009741 |
|   |                  |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                          | Tổng số                   | 2.000 | 200.000.000 | 20,000 |              |
|   |                  |                                                                                          |                           |       |             |        |              |
| 4 | BÙI THỊ THU HẰNG | 306 Tổ 11 TT CK 120, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông         | 1.000 | 100.000.000 | 10,000 | 001175018548 |
|   |                  |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                          | Tổng số                   | 1.000 | 100.000.000 | 10,000 |              |
|   |                  |                                                                                          |                           |       |             |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ THỊ LY

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 08/12/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 034186005356

Ngày cấp: 23/12/2016

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Hưng Đạo, Xã Vũ Lăng, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Ngõ Thí, Xóm Mới, Cụ Đà, Xã Cụ Khê, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội